



Flashcardo.com

我們希望這些可列印的閃卡對您有所幫助。若想找到更多閃卡產品，請前往我們的網站 www.flashcardo.com/tc。在 Flashcardo.com 上，我們提供線上閃卡、間隔重複閃卡、影片閃卡以及更多資源。所有資源皆免費，並可供世界各地的學習者使用。

版權與授權說明

本 PDF 受版權法保護，所有權利均被保留。您可以自由與任何人分享此 PDF，然而，您不得販售此 PDF 或其內容。如有任何問題，請前往 www.flashcardo.com/tc 與我們聯繫。謝謝！

免責聲明

本 PDF 係「依現狀」提供，不附帶任何明示或暗示的保證，包括但不限於適銷性、特定用途之適用性及不侵權之保證。在任何情況下，作者或版權持有人均不對因本 PDF 或其使用或其他相關事宜而引起的任何索賠、損害或其他責任承擔責任，無論該責任屬於契約、侵權或其他法律行為。

版權 © 2025 Flashcardo.com. 保留所有權利

雙面列印

請注意，這些閃卡是設計用於雙面列印的。如果您的印表機無法進行雙面列印，請下載單面閃卡 **PDF** 進行列印。

基礎

我

你

他

她

它

我們

你們

他們

什麼

誰

哪裡

為什麼

怎樣

哪一個

什麼時候

然后

如果

真的

但是

因為

不

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

這個

那個

全部

或者

和

這裡

那裡

左

右

現在

下午

上午

夜晚

早晨

晚上

中午

午夜

小時

分鐘

秒

天

tất cả

đó

này

đây

và

hoặc

phải

trái

đó

buổi sáng

buổi chiều

bây giờ

buổi tối

buổi sáng

ban đêm

giờ

nửa đêm

buổi trưa

ngày

giây

phút

星期

月

年

昨天

今天

明天

星期一

星期二

星期三

星期四

星期五

星期六

星期天

女人

男人

愛
名詞

男朋友

女朋友

朋友

吻

交媾

năm

tháng

tuần

ngày mai

hôm nay

hôm qua

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

đàn ông

đàn bà

chủ nhật

bạn gái

bạn trai

tình yêu

tình dục

hôn

bạn

兒童

女孩

男孩

媽媽

爸爸

母親

父親

父母

兒子

女兒

妹妹

弟弟

姐姐

哥哥

丈夫

妻子

每個

總是

其實

再次

已經

con trai

con gái

trẻ em

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

chồng

anh trai

chị gái

luôn luôn

mỗi / mọi

vợ

đã

lần nữa

thực ra

更少

最

更

沒有一個

非常

外

內

遠

近

下

上

旁邊

前

后

每個人

一起

其他

春天

夏天

秋天

冬天

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

ở ngoài

rất

không có

gần

xa

ở trong

bên cạnh

bên trên

bên dưới

mọi người

phía sau

phía trước

mùa xuân

khác

cùng nhau

mùa đông

mùa thu

mùa hè

一月

二月

三月

四月

五月

六月

七月

八月

九月

十月

十一月

十二月

北

東

南

西

經常

立即

突然

雖然

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

nam

đông

bắc

ngay lập tức

thường xuyên

tây

mặc dù

đột ngột

數字

0	1	2
3	4	5
6	7	8
9	10	11
12	13	14
15	16	17
18	19	20

hai

một

không

năm

bốn

ba

tám

bảy

sáu

mười một

mười

chín

mười bốn

mười ba

mười hai

mười bảy

mười sáu

mười năm

hai mươi

mười chín

mười tám

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

hai mươi sáu

hai mươi hai

hai mươi mốt

ba mươi ba

ba mươi mốt

ba mươi

bốn mươi mốt

bốn mươi

ba mươi bảy

năm mươi

bốn mươi tám

bốn mươi bốn

năm mươi chín

năm mươi lăm

năm mươi mốt

sáu mươi hai

sáu mươi mốt

sáu mươi

bảy mươi mốt

bảy mươi

sáu mươi sáu

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

100

101

105

110

151

200

202

206

220

262

300

tám mươi

bảy mươi bảy

bảy mươi ba

tám mươi tám

tám mươi bốn

tám mươi mốt

chín mươi lăm

chín mươi mốt

chín mươi

một trăm linh một

một trăm

chín mươi chín

một trăm năm mươi mốt

một trăm mười

một trăm linh năm

hai trăm linh sáu

hai trăm linh hai

hai trăm

ba trăm

hai trăm sáu mươi hai

hai trăm hai mươi

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

600

601

606

616

660

700

702

ba trăm ba mươi

ba trăm linh bảy

ba trăm linh ba

bốn trăm linh bốn

bốn trăm

ba trăm bảy mươi ba

bốn trăm tám mươi bốn

bốn trăm bốn mươi

bốn trăm linh tám

năm trăm linh chín

năm trăm linh năm

năm trăm

sáu trăm

năm trăm chín mươi lăm

năm trăm năm mươi

sáu trăm mười sáu

sáu trăm linh sáu

sáu trăm linh một

bảy trăm linh hai

bảy trăm

sáu trăm sáu mươi

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

1000

1001

1012

1234

2000

2002

2023

2345

bảy trăm bảy mươi

bảy trăm hai mươi bảy

bảy trăm linh bảy

tám trăm linh tám

tám trăm linh ba

tám trăm

chín trăm

tám trăm tám mươi

tám trăm ba mươi tám

chín trăm bốn mươi chín

chín trăm linh chín

chín trăm linh bốn

một nghìn không trăm linh
một

một nghìn

chín trăm chín mươi

hai nghìn

một nghìn hai trăm ba mươi
bốn

một nghìn không trăm mười
hai

hai nghìn ba trăm bốn mươi
lăm

hai nghìn không trăm hai
mười ba

hai nghìn không trăm linh hai

3000

3003

4000

4045

5000

5678

6000

7000

7890

8000

8901

9000

9090

10.000

10.001

20.020

30.300

44.000

100.000

500.000

1.000.000

bốn nghìn

ba nghìn không trăm linh ba

ba nghìn

năm nghìn sáu trăm bảy
mười tám

năm nghìn

bốn nghìn không trăm bốn
mười lăm

bảy nghìn tám trăm chín
mười

bảy nghìn

sáu nghìn

chín nghìn

tám nghìn chín trăm linh một

tám nghìn

mười nghìn không trăm linh
một

mười nghìn

chín nghìn không trăm chín
mười

bốn mươi bốn nghìn

ba mươi nghìn ba trăm

hai mươi nghìn không trăm
hai mươi

một triệu

năm trăm nghìn

một trăm nghìn

6.000.000

10.000.000

70.000.000

100.000.000

800.000.000

1.000.000.000

9.000.000.000

10.000.000.000

20.000.000.000

100.000.000.000

300.000.000.000

1.000.000.000.000

bảy mươi triệu

mười triệu

sáu triệu

một tỷ

tám trăm triệu

một trăm triệu

hai mươi tỷ

mười tỷ

chín tỷ

một nghìn tỷ

ba trăm tỷ

một trăm tỷ

動詞

知道

想

來

放

拿

找到

聽

工作
動詞

說

給

喜歡

幫助

愛
動詞

打電話

等

站

坐

關
門

開
門

輸

贏

đến

nghĩ

biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

chờ đợi

gọi

yêu

đóng

ngồi

đứng

thắng

thua

mở

死

活

開
燈

關
燈

殺

受傷
動詞

摸

看

喝

吃

走路

見面

賭

接吻

跟著

結婚

回答

問

拉

推

按

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cười

ấn

đẩy

kéo

打

接

戰鬥

扔

跑

讀

寫

修

數

剪

賣

買

買單

學習

做夢

睡覺

玩

慶祝

享受

打掃

射擊

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

bắn

dọn dẹp

thưởng thức

防禦

攻擊

偷

燃燒

搶救

飛

吐痰

踢

咬

呼吸

聞

哭

唱

微笑

笑

長大

縮小

吵架

分享

喂

隱藏

trộm

tấn công

bảo vệ

bay

cứu

đốt

cẩn

đá

khắc nhỏ

khóc

ngủi

thở

cười

cười mỉm

hát

tranh luận

co lại

lớn lên

trốn

cho ăn

chia sẻ

警告

游泳
動詞

跳

抬起

挖

送貨

找

練習

旅游

畫

開
鎖

鎖

洗

祈禱

做飯

吐

大喊

引用

打印

計算

賺

nhảy

bơi

cảnh báo

giao hàng

đào

nâng

đi du lịch

luyện tập

tìm kiếm

khóa

mở

vẽ

nấu ăn

cầu nguyện

rửa

trích dẫn

la hét

nôn

kiếm tiền

tính toán

in

形容詞

新

舊

少

多

錯

對

壞

好

高興

短

長

小

大

漂亮

年輕

老

白

黑

紅

藍

綠

ít

cũ

mới

chính xác

sai

nhiều

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

trẻ

xinh đẹp

lớn

màu đen

màu trắng

già

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

màu đỏ

黃

慢

快

好笑

不公

公平

難

容易

富有

窮

強壯

虛弱

安全

累

驕傲

飽

生病

健康
形容詞

生氣

低

高
東西

nhanh

chậm

màu vàng

công bằng

không công bằng

vui vẻ

giàu

dễ

khó

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

甜

酸

軟

硬

可愛

笨

瘋狂

忙

高
人

矮

擔心

吃驚

乖

邪惡

聰明

冷

熱

橙

灰
顏色

棕

粉紅

mềm

chua

ngọt

ngu ngốc

đáng yêu

cứng

cao

bận rộn

điên khùng

ngạc nhiên

lo lắng

thấp

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

màu cam

nóng

lạnh

màu hồng

màu nâu

màu xám

無聊

重

輕

寂寞

餓

渴

難過

陡

平

窄

寬

深
水

淺
水

巨大

臟

干淨

滿

空

貴

便宜

性感

nhẹ

nặng

nhàm chán

khát nước

đói bụng

cô đơn

bằng phẳng

đốc

buồn

sâu

rộng

hẹp

bẩn

lớn

nông

trống rỗng

đầy

sạch sẽ

quyến rũ

rẻ

đắt

懶

勇敢

大方

濕

干

吵

安靜

晴朗

雨
形容詞

霧蒙蒙

陰

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ồn ào

khô

ướt

nhiều mưa

nắng

yên tĩnh

nhiều mây

sương mù

運動

體操

網球

跑步

自行車
運動

高爾夫

足球

籃球

游泳
運動

潛水

徒步旅行

馬拉鬆

三項全能

乒乓球

舉重

拳擊

羽毛球

花式滑冰

單板滑雪

滑雪

越野滑雪

冰球

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

bóng đá

đánh golf

đạp xe

lặn

bơi lội

bóng rổ

ba môn phối hợp

chạy marathon

đi bộ đường dài

quyền anh

cử tạ

bóng bàn

trượt ván tuyết

trượt băng nghệ thuật

cầu lông

khúc côn cầu trên băng

trượt tuyết băng đồng

trượt tuyết

排球

手球

沙灘排球

橄欖球

板球

棒球

美式足球

水球

跳水

冲浪

航行

賽艇

瑜伽

舞蹈

跳傘

國際象棋

扑克

保齡球

芭蕾舞

bóng chuyền bãi biển

bóng ném

bóng chuyền

bóng chày

bóng gậy

bóng rugby

nhảy cầu

bóng nước

bóng bầu dục Mỹ

chèo thuyền

đua thuyền buồm

lướt sóng

nhảy dù

khiêu vũ

yoga

bowling

đánh bài poker

cờ vua

múa ba lê

動物

豬

牛

馬

狗

羊

猴子

貓

熊

雞

鴨

蝴蝶

蜜蜂

魚
動物

蜘蛛

蛇

老虎

老鼠
小

兔子

獅子

驢

大象

con ngựa

con bò

con lợn

con khỉ

con cừu

con chó

con gà

con gấu

con mèo

con ong

con bướm

con vịt

con rắn

con nhện

con cá

con thỏ

con chuột

con hổ

con voi

con lừa

con sư tử

鴿子

甲虫

蚊子

蒼蠅

螞蟻

鯨

鯊魚

海豚

蝸牛

青蛙

熊貓

北極熊

狼

考拉

袋鼠

長頸鹿

狐狸

河馬

蝙蝠

烏鴉

天鵝

con muỗi

con bọ

con chim bồ câu

con cá voi

con kiến

con ruồi

con ốc sên

con cá heo

con cá mập

con gấu Bắc cực

con gấu trúc

con ếch

con chuột túi

con gấu túi

con chó sói

con hà mã

con cáo

con hươu cao cổ

con thiên nga

con quạ

con dơi

海鷗

貓頭鷹

企鵝

鸚鵡

毛毛虫

蜻蜓

魷魚

章魚

海馬

海豹

水母

螃蟹

恐龍

烏龜

鱷魚

con chim cánh cụt

con cú

con chim hải âu

con chuồn chuồn

con sâu bướm

con vẹt

con cá ngựa

con bạch tuộc

con mực ống

con cua

con sứa

con hải cẩu

con cá sấu

con rùa cạn

con khủng long

國家

歐洲

亞洲

美洲

非洲

英國

西班牙

瑞士

意大利

法國

德國

泰國

新加坡

俄羅斯

日本

以色列

印度

中國

美國

墨西哥

加拿大

智利

Châu Mỹ

Châu Á

Châu Âu

Tây Ban Nha

Vương quốc Anh

Châu Phi

Pháp

Ý

Thụy sĩ

Singapore

Thái Lan

Đức

Israel

Nhật Bản

Nga

Hoa Kỳ

Trung Quốc

Ấn Độ

Chile

Canada

Mexico

巴西

阿根廷

南非

尼日利亞

摩洛哥

利比亞

肯尼亞

阿爾及利亞

埃及

新西蘭

澳大利亞

Nam Phi

Argentina

Brazil

Libya

Ma Rốc

Nigeria

Ai Cập

Algeria

Kenya

Úc

New Zealand

身體

頭

鼻子

頭髮

嘴

耳朵

眼睛

手

腳

心臟

大腦

脖子

屁股

肩膀

膝蓋

腿

胳膊

肚子

胸

背

牙

舌頭

tóc

mũi

đầu

mắt

tai

miệng

tim

bàn chân

bàn tay

mông

cổ

não

chân

đầu gối

vai

ngực

bụng

tay

lưỡi

răng

lưng

嘴唇

手指

腳趾

胃

肺

肝

神經

腎

腸

額頭

下巴

臉蛋

胡子

拇指

小指

無名指

中指

食指

指甲

腳跟

脊柱

ngón chân

ngón tay

môi

gan

phổi

dạ dày

ruột

thận

dây thần kinh

má

cằm

trán

ngón tay út

ngón cái

râu

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

xương sống

gót chân

móng tay

肌肉

骨頭
身體

骨骼

肋骨

椎骨

膀胱

靜脈

動脈

陰道

精子

陰莖

睪丸

bộ xương

xương

cơ bắp

bàng quang

đốt sống

xương sườn

âm đạo

động mạch

tĩnh mạch

tinh hoàn

dương vật

tinh trùng

房子

門

廚房

浴室

客廳

臥室

花園

車庫

牆

地下室

衛生間

樓梯

屋頂

窗

刀

茶杯

玻璃杯

盤子

杯子

垃圾桶

碗

書桌

phòng tắm

nhà bếp

cửa

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

bàn

tô

thùng rác

床

鏡子

淋浴

沙發

照片

鐘

桌子

椅子

鄰居

電梯

陽台

閣樓

煙囪

木勺

筷子

餐具

勺子

叉

長柄勺

壺

平底鍋

vòi hoa sen

gương

giường

đồng hồ

ảnh

ghế sofa

hàng xóm

ghế

bàn

gác xếp

ban công

thang máy

đũa

muỗng gỗ

ống khói

nĩa

muỗng

bộ dao nĩa

chảo

nồi

cái vá

燈泡

書架

窗簾

褥子

枕頭

毛毯

擱板

抽屜

衣櫥

水桶

掃帚

體重秤

衣物籃

浴缸

浴巾

肥皂

廁紙

毛巾

洗臉盆

梯子

郵箱

rèm

giá sách

bóng đèn

chăn

gối

nệm

tủ quần áo

ngăn kéo

kệ

cái cân

chổi

xô

khăn tắm

bồn tắm

giỏ đựng đồ giặt

khăn tắm

giấy vệ sinh

xà phòng

hộp thư

cái thang

bồn rửa mặt

柵欄



hàng rào

食物

雞蛋

奶酪

牛奶

魚
食物

肉

骨頭
食物

油

面包

糖

巧克力

糖果

蛋糕

水

咖啡

茶

啤酒

葡萄酒

沙拉

湯

甜點

早餐

sữa

phô mai

trứng

xương

thịt

cá

đường

bánh mì

dầu

bánh bông lan

kẹo

sô cô la

trà

cà phê

nước

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

午餐

晚餐

比薩

冰淇淋

黃油

酸奶

金槍魚

三文魚

火腿

培根

香腸

火雞肉

雞肉

牛肉

豬肉

羊肉

南瓜

蘑菇

鬆露

蒜

大蔥

pizza

bữa tối

bữa trưa

sữa chua

bơ

kem

giăm bông

cá hồi

cá ngừ

thịt gà tây

xúc xích

thịt ba rọi

thịt heo

thịt bò

thịt gà

nấm

bí ngô

thịt cừu

tỏi tây

tỏi

nấm cục

生姜

茄子

紅薯

胡蘿卜

黃瓜

紅辣椒

青椒

洋蔥

土豆

菜花

卷心菜

西蘭花

萵苣

菠菜

竹

玉米

芹菜

豌豆

豆子

梨

蘋果

khoai lang

cà tím

gừng

ớt

dưa chuột

cà rốt

khoai tây

củ hành

ớt chuông

bông cải xanh

bắp cải

bông cải trắng

tre

rau chân vịt

xà lách

đậu Hà Lan

cần tây

ngô

quả táo

quả lê

hạt đậu

橄欖

無花果

紅棗

椰子

杏仁

榛子

花生

香蕉

芒果

獼猴桃

鱧梨

菠蘿

西瓜

葡萄

甜瓜

樹莓

藍莓

草莓

櫻桃

李子

杏

quả chà là

quả sung

quả ô liu

hạt phỉ

quả hạnh nhân

quả dừa

quả xoài

quả chuối

đậu phộng

quả dưa

quả bơ

quả kiwi

dưa gang

quả nho

dưa hấu

quả dâu tây

quả việt quất

quả mâm xôi

quả mơ

quả mận

quả anh đào

桃

檸檬

葡萄柚

橘子

西紅柿

薄荷

檸檬草

肉桂

香草

鹽

胡椒

咖喱

煙草

豆腐

醋

面條

豆奶

面粉

大米

燕麥

小麥

quả bưởi

quả chanh

quả đào

bạc hà

cà chua

quả cam

vani

quế

sả

cà ri

tiêu

muối

giấm

đậu hũ

thuốc lá

bột mì

sữa đậu nành

mì sợi

lúa mì

yến mạch

gạo

大豆

堅果

蜂蜜

果醬

口香糖

薄烤餅

曲奇餅

布丁

小鬆餅

油炸圈餅

能量飲料

橙汁

蘋果汁

奶昔

可樂

熱巧克力

雞尾酒

朗姆酒

威士忌

伏特加

菜單

mật ong

hạt

đậu nành

bánh kẹp

kẹo cao su

mút

bánh muffin

bánh pudding

bánh quy

nước cam

nước tăng lực

bánh rán vòng

coca cola

sữa lắc

nước táo

rượu rum

rượu cocktail

sô cô la nóng

thực đơn

rượu vodka

rượu whisky

海鮮

意大利面

壽司

爆米花

薯片

雞翅

薯條

芥末

蛋黃醬

番茄醬

三明治

熱狗

漢堡包

sushi

mì Ý

hải sản

cánh gà

khoai tây lát mỏng

bắp rang bơ

sốt mayonnaise

mù tạt

khoai tây chiên

bánh mì kẹp xúc xích

bánh mì kẹp

nước sốt cà chua

bánh burger

學校

書

圖書館

家庭作業

考試

課

科學

歷史

美術

鋼筆

鉛筆

第一

第二

第三

第四

研究

學位

操場
運動

字典

學期

筆記本

幾何

bài tập về nhà

thư viện

sách

khoa học

bài học

bài thi

cây bút

nghệ thuật

lịch sử

thứ hai

thứ nhất

bút chì

nguyên cứu

thứ tư

thứ ba

từ điển

sân thể thao

bằng cấp

hình học

sổ tay

học kì

政治

哲學

經濟學

體育

生物學

數學

地理

文學

化學

物理

直尺

橡皮擦

剪刀

膠帶

膠水

圓珠筆

回形針

3%

100%

0%

立方米

kinh tế học

triết học

chính trị học

toán học

sinh học

giáo dục thể chất

hóa học

văn học

địa lý

cục tẩy

cái thước

vật lý

keo dán

băng dính

cái kéo

ba phần trăm

kẹp giấy

bút bi

mét khối

không phần trăm

một trăm phần trăm

平方米

裡

米

毫米

厘米

分米

加

減

乘

除

面積

體積

矩形

平方

三角形

圓
名詞

升

毫升

噸

公斤

克

mét

dặm

mét vuông

đề-xi-mét

xen-ti-mét

mi-li-mét

phép nhân

phép trừ

phép cộng

thể tích

diện tích

phép chia

tam giác

hình vuông

hình chữ nhật

mililít

lít

hình tròn

gram

kilôgam

tấn

磁鐵

顯微鏡

漏斗

實驗室

演講

cái phễu

kính hiển vi

nam châm

bài giảng

phòng thí nghiệm

自然

灰
名詞

火

鑽石

月亮

太陽

星星

行星

海岸

湖

森林

沙漠

山丘

岩石

河流

山谷

山

島

大洋

海洋

冰

雪

kim cương

lửa

tro

ngôi sao

mặt trời

mặt trăng

hồ

bờ biển

hành tinh

đôi núi

sa mạc

rừng

thung lũng

con sông

đá

đại dương

đảo

núi

tuyết

băng

biển

風暴

雨
名詞

風

樹

草

玫瑰

花

金屬

土

熔岩

煤

沙

粘土

火箭

人造衛星

星系

小行星

大洲

赤道

南極

北極

gió

mưa

bão táp

hoa hồng

cỏ

cây

đất

kim loại

hoa

cát

than

dung nham

vệ tinh

tên lửa

đất sét

lục địa

tiểu hành tinh

thiên hà

Bắc cực

Nam cực

đường Xích đạo

小溪

雨林

山洞

瀑布

海濱

冰川

地震

火山口

火山

大氣

洪水

霧

彩虹

雷

閃電

雷暴

溫度

台風

颶風

雲

樹枝

hang

rừng nhiệt đới

sưởi

sông băng

bờ biển

thác nước

núi lửa

miệng núi lửa

động đất

sương mù

lũ lụt

khí quyển

tia chớp

tiếng sấm

cầu vồng

bão nhiệt đới

nhiệt độ

cơn dông

cành cây

mây

bão

葉

樹根

樹干

種子

塑料

二氧化碳

原子

鐵

氧

金

銀

thân cây

rễ cây

lá cây

cacbon đioxit

nhựa

hạt giống

ôxy

sắt

nguyên tử

bạc

vàng

交通

汽車

公共汽車

火車

火車站

公交車站

飛機

船

卡車

自行車
單車

摩托車

出租車

紅綠燈

停車場

道路

電池

馬達

安全氣囊

方向盤

安全帶

輪胎

后備箱

xe lửa

xe buýt

xe hơi

máy bay

trạm dừng xe buýt

ga xe lửa

xe đạp

xe tải

tàu

đèn giao thông

xe taxi

xe mô tô

ắc quy

đường

bãi đậu xe

vô-lăng

túi khí

động cơ

cốp sau

lốp xe

dây an toàn

自動售票機

售票處

地鐵

高速列車

火車頭

電車

校車

小巴

機場

航空公司

直升機

頭等艙

經濟艙

商務艙

救生衣

集裝箱

潛艇

游輪

集裝箱船

游艇

渡船

tàu điện ngầm

phòng bán vé

máy bán vé

xe điện

đầu máy

tàu cao tốc

sân bay

xe buýt nhỏ

xe buýt trường học

hạng nhất

máy bay trực thăng

hãng hàng không

áo phao

hạng thương gia

hạng phổ thông

tàu du lịch

tàu ngầm

công ten nơ

phà

du thuyền

tàu chở hàng

港口

救生艇

雷達

街燈

人行道

加油站

工地

斑馬線

堵車

高速公路

坦克

挖掘機

拖拉機

拖車

小型摩托車

纜車

ra đũa

xuống cứu sinh

hải cảng

trạm xăng

vĩa hè

đèn đường

tắc đường

vạch qua đường

công trường

máy xúc

xe tăng

đường cao tốc

xe tay ga

rơ-moóc

máy kéo

xe cáp treo

城市

醫院

學校

房屋

賬單

市場

超市

公寓

大學

農場

教堂

餐廳

酒吧

健身房

公園

廁所

地圖

救護車

警察
隊

消防隊

國家

郊區

nhà ở

trường học

bệnh viện

siêu thị

chợ

hóa đơn

nông trại

trường đại học

căn hộ

quán bar

nhà hàng

nhà thờ

nhà vệ sinh

công viên

phòng thể dục

cảnh sát

xe cứu thương

bản đồ

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

村庄

保証

購物中心

藥店

摩天大樓

城堡

大使館

猶太教堂

寺廟

工廠

清真寺

市政廳

郵局

噴泉

夜總會

長椅

高爾夫球場

足球場

游泳池
體育館

網球場

旅游信息諮詢中心

trung tâm mua sắm

bảo hành

ngôi làng

lâu đài

tòa nhà chọc trời

tiệm thuốc

ngôi đền

giáo đường Do Thái

đại sứ quán

tòa thị chính

nhà thờ Hồi giáo

nhà máy

câu lạc bộ đêm

đài phun nước

bưu điện

sân bóng đá

sân golf

băng ghế

thông tin du lịch

sân quần vợt

hồ bơi

賭場

藝術館

博物館

國家公園

紀念品

水族館

水滑梯

過山車

水上公園

動物園

操場
孩子

緊急出口
樓

火警

滅火器

警察局

州

地區

首都

bảo tàng

phòng triển lãm nghệ thuật

sòng bạc

thủy cung

quà lưu niệm

công viên quốc gia

công viên nước

tàu lượn siêu tốc

trượt nước

cửa thoát hiểm

sân chơi

vườn bách thú

đồn cảnh sát

bình cứu hỏa

chuông báo cháy

thủ đô

khu vực

tiểu bang

醫院

意外

患者

手術

藥片

發燒

咳嗽

急救室

重症監護

候診室

阿司匹林

安眠藥

有效期

劑量

止咳糖漿

副作用

胰島素

粉

膠囊

維生素

止痛藥

抗生素

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

ho

sốt

viên thuốc

phòng chờ

khoa hồi sức tích cực

phòng cấp cứu

ngày hết hạn

thuốc ngủ

thuốc aspirin

tác dụng phụ

si-rô ho

liều lượng

viên nhộng

bột

insulin

kháng sinh

thuốc giảm đau

vitamin

細菌

病毒

心臟病

腹瀉

糖尿病

中風

哮喘

癌症

流感

牙痛

晒傷

喉嚨痛

胃痛

感染

過敏

痙攣

頭痛

注射器

拐杖

X線照片

超聲設備

đau tim

vi rút

vi khuẩn

đột quỵ

tiểu đường

tiêu chảy

cúm

ung thư

hen suyễn

viêm họng

cháy nắng

đau răng

dị ứng

nhiễm trùng

đau bụng

ống tiêm

đau đầu

chuột rút

máy siêu âm

chụp X quang

nặng

膏藥

輪椅

石膏繃帶

脈搏

受傷
名詞

緊急情況

腦震蕩

燙傷

骨折

避孕藥

懷孕測試

bó bột

xe lăn

bó bột

cấp cứu

chấn thương

mạch

gãy xương

vết bỏng

chấn động

thử thai

thuốc tránh thai

工作

醫生

護士

警察
人

總統

船長

偵探

飛行員

教授

老師

律師

秘書

助理

法官

經理

廚師

出租車司機

公交車司機

模特

藝術家

總理

藥劑師

cảnh sát

y tá

bác sĩ

thám tử

thuyền trưởng

tổng thống

giáo viên

giáo sư

phi công

trợ lý

thư ký

luật sư

đầu bếp

quản lý

thẩm phán

người mẫu

tài xế xe buýt

tài xế taxi

dược sĩ

thủ tướng

nghệ sĩ

消防員

牙醫

企業家

政客

程序員

空乘員

科學家

幼兒園老師

建築師

會計

顧問

檢察官

總經理

保鏢

房東

服務員

保安

士兵

漁夫

清潔工

水管工

doanh nhân

nha sĩ

lính cứu hỏa

tiếp viên hàng không

lập trình viên

chính trị gia

kiến trúc sư

giáo viên mầm non

nhà khoa học

công tố viên

tư vấn viên

kế toán viên

chủ nhà

vệ sĩ

tổng quản lý

bộ đội

nhân viên bảo vệ

bồi bàn

thợ sửa ống nước

nhân viên vệ sinh

ngư dân

電工

農夫

接待員

郵便員

收銀員

理發師

作家

記者
報紙

攝像師

救生員

歌手

音樂家

演員

記者
電視

教練

裁判

lễ tân

nông dân

thợ điện

thợ làm tóc

thu ngân

người đưa thư

nhiếp ảnh gia

nhà báo

tác giả

nhạc sĩ

ca sĩ

nhân viên cứu hộ

huấn luyện viên

phóng viên

diễn viên

trọng tài

商業

錢

辦公室

壓力

保險

員工

部門

工資

地址

信

電話號碼

網頁地址

電子郵件地址

網站

電子郵件

簽名

損失

利潤

客戶

金額

信用卡

密碼

áp lực

văn phòng

tiền

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

địa chỉ email

url

số điện thoại

chữ ký

thư điện tử

trang mạng

khách hàng

lợi nhuận

thua lỗ

mật khẩu

thẻ tín dụng

số tiền

自動取款機

稅

會議室

名片

信息技術部

人力資源部

法律事務部

會計部

營銷部

銷售部

同事

雇主

雇員

便條

匯報演講

文件夾
文件

橡皮圖章

投影儀

包裹

郵票

信封

phòng họp

thuế

máy rút tiền

nhân sự

công nghệ thông tin

danh thiếp

tiếp thị

kế toán

bộ phận pháp lý

người sử dụng lao động

đồng nghiệp

bán hàng

thuyết trình

chú thích

nhân viên

máy chiếu

con dấu cao su

bìa cứng

phong bì

con tem

bưu kiện

瀏覽器

投資

證券交易所

紙幣

硬幣

利息

貸款

帳號

銀行賬戶

sàn giao dịch chứng khoán

đầu tư

trình duyệt

tiền lãi

tiền xu

tiền giấy

tài khoản ngân hàng

số tài khoản

khoản vay

裝置

電話

電視機

相機

收音機

電風扇

空調

咖啡機

烤面包機

吸塵器

吹風機

水壺

洗碗機

炊具

烤箱

微波爐

冰箱

洗衣機

遙控器

耳機

鼠標

鍵盤
電腦

máy ảnh

bộ tivi

điện thoại

máy điều hòa

quạt

đài radio

máy hút bụi

máy nướng bánh mì

máy pha cà phê

máy rửa chén

ấm đun nước

máy sấy tóc

lò vi sóng

lò nướng

bếp điện

điều khiển từ xa

máy giặt

tủ lạnh

bàn phím

chuột

tai nghe

硬盤

優盤

掃描器

打印機

屏幕

筆記本電腦

機器人

揚聲器

máy quét

thanh USB

ổ cứng

máy tính xách tay

màn hình

máy in

loa

rô bốt